

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Hà Giang**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 1406
	Ngày: 22/1/13

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 82/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Hà Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	791.489	100		791.489	791.489	100
1	Đất nông nghiệp	684.190	86,44	724.129	36	724.165	91,49
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	30.493	4,46	31.800		31.800	4,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>12.169</i>		<i>14.800</i>		<i>14.800</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	29.638	4,33		39.203	39.203	5,41
1.3	Đất rừng phòng hộ	204.475	29,89	218.680		218.680	30,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	49.528	7,24	49.468		49.468	6,83
1.5	Đất rừng sản xuất	276.347	40,39	281.789		281.789	38,91
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.137	0,17	1.169		1.169	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	26.629	3,37	39.230		39.230	4,96

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	188	0,71		312	312	0,80
2.2	Đất quốc phòng	693	2,60	1.863		1.863	4,75
2.3	Đất an ninh	48	0,18	158		158	0,40
2.4	Đất khu công nghiệp	383	1,44	500	408	908	2,31
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>142</i>		<i>500</i>		<i>432</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>241</i>			<i>476</i>	<i>476</i>	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.666	6,26		2.312	2.312	5,89
2.6	Đất di tích, danh thắng	5	0,02	785		785	0,00
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14	0,05	252		252	0,64
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3	0,01		73	73	0,19
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	350	1,31		398	398	1,02
2.10	Đất phát triển hạ tầng	9.100	34,17	17.346		17.346	44,22
-	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>101</i>		<i>112</i>	<i>92</i>	<i>204</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>55</i>		<i>108</i>		<i>108</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>426</i>		<i>523</i>		<i>523</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>38</i>		<i>251</i>		<i>251</i>	
2.11	Đất ở tại đô thị	864	3,25	1.439		1.439	3,67
3	Đất chưa sử dụng	80.670	10,19	28.129		28.094	7,15
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	80.670		28.129		28.094	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			52.541	35	52.576	
4	Đất đô thị	34.134			88.775	88.775	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	49.528			49.468	49.468	
6	Đất khu du lịch	16			414	414	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7.095	4.560	2.535
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	189	112	77
1.2	Đất trồng cây lâu năm	333	213	120
1.3	Đất rừng phòng hộ	828	525	303
1.4	Đất rừng đặc dụng	40	36	4
1.5	Đất rừng sản xuất	2.423	1.383	1.040

STT	Loại đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	32	21	11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác	9.980	5.798	4.182
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	110	66	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp	46.297	29.689	16.608
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	284	170	114
1.2	Đất rừng phòng hộ	8.969	4.490	4.479
1.3	Đất rừng đặc dụng	166	166	
1.4	Đất rừng sản xuất	22.850	15.658	7.192
2	Đất phi nông nghiệp	6.279	3.853	2.426
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	16	11	5
2.2	Đất quốc phòng	543	478	65
2.3	Đất an ninh	51	42	9
2.4	Đất khu công nghiệp	221	47	174
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	736	462	274
2.6	Đất di tích, danh thắng	685	358	327
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	173	105	68
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	34	17	17
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	28	14	14
2.10	Đất phát triển hạ tầng	3.486	2.144	1.342
2.11	Đất ở tại đô thị	8	5	3

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang xác lập ngày 15 tháng 10 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Hà Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	791.489	791.489	791.489	791.489	791.489	791.489
1	Đất nông nghiệp	684.190	701.960	703.131	705.082	707.814	709.766
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	30.493	30.503	30.822	30.858	30.999	31.212
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	12.169	12.394	12.854	12.969	13.200	13.541
1.2	Đất trồng cây lâu năm	29.638	29.750	30.761	32.447	33.289	35.256
1.3	Đất rừng phòng hộ	204.475	204.662	208.697	210.105	211.982	213.859
1.4	Đất rừng đặc dụng	49.528	49.491	49.491	49.491	49.491	49.491
1.5	Đất rừng sản xuất	276.347	277.115	277.883	278.267	278.843	280.189
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.137	1.136	1.132	1.128	1.123	1.159
2	Đất phi nông nghiệp	26.629	26.995	28.594	30.368	32.249	34.599
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	188	190	219	233	248	261
2.2	Đất quốc phòng	693	693	1.085	1.281	1.487	1.673
2.3	Đất an ninh	48	48	85	103	122	140
2.4	Đất khu công nghiệp	383	383	428	450	474	495
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	142	142	187	209	233	254
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	241	241	241	241	241	241
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.666	1.721	1.876	1.953	2.035	2.108
2.6	Đất di tích, danh thắng	5	5	206	306	412	507
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14	14	73	103	134	162
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3	3	17	24	31	38
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	350	350	360	364	370	374
2.10	Đất phát triển hạ tầng	9.100	9.400	10.106	11.298	12.563	14.266
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	101	101	108	120	130	143
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	55	55	58	64	69	76
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	426	426	435	451	466	483
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	38	38	50	75	95	121

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.11	Đất ở tại đô thị	864	873	965	1.058	1.151	1.243
3	Đất chưa sử dụng	80.670	62.534	59.764	56.039	51.426	47.127
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		62.534	59.764	56.039	51.426	47.127
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		18.136	2.770	3.725	4.613	4.299
4	Đất đô thị	34.134	34.134	34.134	35.401	39.056	48.102
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	49.528	49.491	49.491	49.491	49.491	49.491
6	Đất khu du lịch	16	16	16	109	109	109

Ghi chú: *Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	4.560	502	866	1.003	1.072	1.117
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	112	38	17	18	19	20
1.2	Đất trồng cây lâu năm	213	33	40	43	47	50
1.3	Đất rừng phòng hộ	525	5	100	115	123	182
1.4	Đất rừng đặc dụng	36		7	7	8	14
1.5	Đất rừng sản xuất	1.383	51	263	304	325	440
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	21	1	4	5	5	6
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác	5.798	10	1.102	1.276	1.362	2.048
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	66		13	15	15	23

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	29.689	4.453	5.641	5.938	6.235	7.422
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	170	26	32	34	36	42
1.2	Đất rừng phòng hộ	4.490	673	853	898	943	1.123
1.3	Đất rừng đặc dụng	166	25	32	33	35	41
1.4	Đất rừng sản xuất	15.658	2.349	2.975	3.132	3.288	3.914
2	Đất phi nông nghiệp	3.853	578	732	771	809	963
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	11	2	2	2	2	3
2.2	Đất quốc phòng	478	72	91	96	100	119
2.3	Đất an ninh	42	6	8	8	9	11
2.4	Đất khu công nghiệp	47	7	9	9	10	12
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	462	69	88	92	97	116
2.6	Đất di tích, danh thắng	358	54	68	72	75	89
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	105	16	20	21	22	26
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	17	3	3	3	4	4
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14	2	3	3	3	3
2.10	Đất phát triển hạ tầng	2.144	322	407	429	450	536
2.11	Đất ở đô thị	5	1	1	1	1	

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa.

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo

nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt theo đúng quy định; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng phát triển dịch vụ, đô thị; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

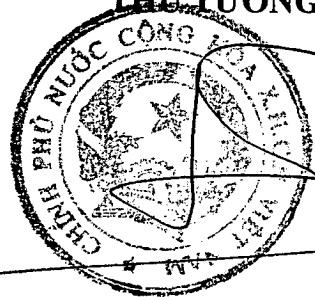
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Hà Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). KH 40

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

